

BÌNH DIỆN VĂN HÓA-TRI NHẬN TRONG DỊCH ẪN DỤ

NGUYỄN VĂN TRÀO*

1. Đặt vấn đề

Ẩn dụ¹ với tư cách là một phương tiện ngôn ngữ độc đáo hiện diện trong hầu hết các ngôn ngữ trên thế giới (Al-Zoubi *et al.*, 2006). Ví dụ, trong tiếng Việt, hoa mang ý nghĩa ẩn dụ chỉ người con gái nhan sắc: *Giá đành trong nguyệt trên mây, Hoa sao hoa khéo đoạ đầy bấy hoa* (Truyện Kiều, Nguyễn Du, câu 1067). Trong tiếng Anh, ta có thể dễ dàng tìm được biểu đạt ẩn dụ như *that man is a fox* “người đàn ông đó là một con cáo”. Theo đó, thuộc tính lanh lợi, xảo quyệt của con cáo được liên tưởng đến tính cách của người đàn ông. Hai ví dụ trên cho thấy rằng ẩn dụ là cách sử dụng tên gọi sự vật hiện tượng này để thay thế cho sự vật hiện tượng khác dựa trên liên tưởng tương đồng (có tính chất hiện thực hoặc tưởng tượng) (Holman, 1985; Nguyễn Đức Tồn, 2007). Biên độ sử dụng của ẩn dụ rất rộng (Matthews, 1979): ẩn dụ có mặt trong mọi cấp độ hoạt động xã hội và phong cách ngôn ngữ. Ẩn dụ chẳng những được sử dụng nhiều trong ngôn ngữ văn chương, vốn được xem là mảnh đất màu mỡ của ẩn dụ, mà còn hiện diện trong ngôn ngữ báo chí, chính trị, luật học, triết học, quảng cáo, kể cả khoa học và công nghệ.

Sự hiện diện của ẩn dụ không chỉ giới hạn trong địa hạt ngôn ngữ mà còn thường trực trong lãnh địa của tư duy và hành động (Johnson, 1987; Lakoff, 1987, 1990, 1993, Lakoff & Johnson, 1980; Monti, 2009). Hệ thống ý niệm “*chi phối quá trình tư duy và hành động của chúng ta, về bản chất, mang tính ẩn dụ*” (Lakoff & Johnson, 1980, tr. 3). Với tư cách là một công cụ tri nhận hữu hiệu, ý niệm hóa các phạm trù trừu tượng, ẩn dụ là sự chuyển nghĩa (transfer/trope/turning) hay một quá trình đồ chiếu/ánh xạ (mapping) cấu trúc và các quan hệ nội tại của một lĩnh vực/phạm trù hay mô hình tri nhận nguồn sang một lĩnh vực/phạm trù hay mô hình tri nhận đích (Cooper, 1986; Lakoff & Johnson, 1980). Các biểu đạt ẩn dụ trong tiếng Anh mà Lakoff & Johnson (1980) liệt kê dưới đây.

* ThS. Khoa Đào tạo Đại cương, Trường Đại học Hà Nội

¹ Trong ngôn ngữ học tri nhận, thuật ngữ ẩn dụ “metaphor” chỉ đồ chiếu ý niệm “conceptual mapping” (ví dụ, TIME IS MONEY), còn thuật ngữ biểu đạt ẩn dụ “metaphorical expression” dùng để chỉ các cách diễn đạt ngôn ngữ riêng lẻ dựa trên quá trình ý niệm hóa và bởi vậy chịu sự chi phối của đồ chiếu/ánh xạ (ví dụ, Thật là *lãng phí* thời gian!) (Schäffner, 2004; xem thêm Nguyễn Văn Trào, 2007).

- a. *Your claims are **indefensible**.*
- b. *He **attacked** every weak point in my arguments.*
- c. *His criticisms were right on **target**.*
- d. *I **demolished** his argument.*
- e. *I've never **won** an argument with him.*
- f. *You disagree? Okay, **shoot**!*
- g. *If you use that strategy, he'll **wipe you out**.*
- h. *He **shot down** all of my arguments*

cho ta thấy *tranh biện* là một khái niệm/phạm trù trừu tượng đã được đồ chiếu thông qua một phạm trù nguồn là *chiến tranh*, tạo nên một ẩn dụ khái niệm (hay còn gọi là ẩn dụ nhận thức TRANH BIỆN LÀ CHIẾN TRANH (ARGUMENT IS WAR)². Cấu trúc và các quan hệ nội tại của phạm trù *chiến tranh* đã được ánh xạ qua miền đích *tranh biện*: ví dụ *địch thủ*, *chiến thuật*, *tấn công*, *tự vệ*, *mục tiêu*, *thắng*, *thua*, *bắn*, *hủy diệt*.

Dịch ẩn dụ thường được liệt vào nhóm “khó dịch” (Schäffner, 2004), bởi ẩn dụ liên quan đến những “yếu tố gián tiếp” (Green, 1989, tr. 124). Ví dụ, trong diễn văn chính trị, chính quyền Mỹ sử dụng cụm từ *police action engage in a conflict* (*tiến hành can thiệp quân sự vào vụ xung đột mà không chính thức tuyên chiến*) khi nói về chiến tranh Triều Tiên và chiến tranh Việt Nam. Hơn nữa, ẩn dụ không tuân thủ qui luật qui chiếu của các từ thành tố (Al-Zoubi *et al.*, 2006). Nghĩa của một biểu đạt ẩn dụ thông thường khó có thể đoán được từ nghĩa đen (nghĩa từ vựng) của các từ thành phần. Giới nghiên cứu dịch thuật (Croft, 1988; Larson, 1984; Newmark, 1981, 1988) định nghĩa ẩn dụ là quá trình “*mô tả một sự vật này thông qua một sự vật khác nhằm làm sáng tỏ hay phát triển nghĩa*”, hoặc “*việc sử dụng một từ/cụm từ cố định để định danh những cái không giống với nghĩa đen của chúng*” (Newmark, 1988, tr. 104). Các nghiên cứu liên ngữ và liên văn hóa về ẩn dụ và xử lý ẩn dụ trong thực tiễn dịch thuật chỉ ra rằng một hình ảnh trong ngôn ngữ nguồn (NNN) không phải lúc nào cũng tìm được một hình ảnh tương đương trong ngôn ngữ đích (NNĐ). Dagut (1976, tr. 24) cho rằng ẩn dụ ở NNN là quá trình tạo nghĩa mới (semantic novelty), rõ ràng chúng không có tương đương trong NNĐ. Do vậy, muốn dịch được ẩn dụ người dịch phải giới song ngữ, bởi vì ẩn dụ không chỉ truyền tải ý nghĩa một cách toàn diện, tiết kiệm, sinh động hơn cách nói thông thường (Newmark, 1998), mà còn là phương thức sử dụng ngôn từ mới, luôn mang sức sống mới cho ngôn từ.

² Theo qui ước trong phân tích tri nhận, ẩn dụ khái niệm được biểu thị bằng chữ in hoa.

Đã có rất nhiều các công trình nghiên cứu về ẩn dụ xét trên bình diện ngữ nghĩa, cấu trúc, thành phần cấu tạo, hình thái học, chức năng. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu đó hầu như không đề cập nhiều đến mối liên hệ thường trực giữa ẩn dụ với tư cách là những cặp tái hiện về mặt tinh thần của thế giới thực tại và ngôn ngữ dùng để hiện thực hóa những hình ảnh đó. Thêm vào đó, có rất ít công trình nghiên cứu về dịch ẩn dụ xét trên bình diện tri nhận và văn hóa. Trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi muốn trình bày ẩn dụ phản ánh những trải nghiệm mang tính tri nhận-văn hóa được nhập mã thông qua ngôn ngữ với tư cách là phương tiện lưu lại trải nghiệm của con người, và văn hóa góp phần kiến tạo và chi phối quá trình tri nhận đó. Bài viết này chia sẻ quan điểm tri nhận trong dịch ẩn dụ của Mandelblit (1995).

2. Ẩn dụ chịu sự chi phối của văn hóa

Các ẩn dụ của một ngôn ngữ được chất lọc từ các giá trị của nền văn hóa dân tộc bản ngữ đó. Mỗi nền văn hóa được xem như nguồn cung cấp các tập hợp ẩn dụ sẵn có giúp các cá thể của nền văn hóa đó lĩnh hội thực tại (Goatley, 1997; Lakoff & Johnson, 1980). Ẩn dụ chính là công cụ nhận thức và hành động của các thành viên cộng đồng văn hóa. Nói cách khác, những người đại diện của một nền văn hóa dùng ngôn ngữ để phản ánh quan điểm, thái độ, cách nhìn của họ với thế giới khách quan nói chung và đời sống cộng đồng nói riêng. Tóm lại, văn hóa ảnh hưởng đến ẩn dụ; và có thể nói ẩn dụ là sản phẩm của văn hóa.

Như chúng ta biết, các nền văn hóa khác nhau thì phân loại các phức hệ của thế giới xung quanh theo các cách khác nhau nên việc dịch thuật từ một ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ khác là rất khó; đặc biệt khi truyền thống, biểu tượng văn hóa, điều kiện sống và các biện pháp biểu hiện trải nghiệm của các nền văn hóa thường khác nhau. Ví dụ, khi người Anh nói *he has a big head* (“anh ta có cái đầu to”)³ với hàm ý rằng anh ta ngạo mạn, trong khi đó cũng câu này trong tiếng Italia (*capoccione*) lại có nghĩa là anh ta thông minh, trong tiếng Việt lại thường có hàm ý chỉ người kém thông minh, tương tự như *thằng đầu đất*.

Nói như vậy không có nghĩa là không có ẩn dụ mang tính phổ quát, biểu đạt những ý tưởng giống nhau giữa các nền văn hóa khác nhau. Ví dụ, chúng ta có thể bắt gặp các biểu đạt ẩn dụ trong tiếng Anh (1a-4a), tiếng Italia (1b-4b)⁴:

³ Chúng tôi đưa ra bản dịch sát nguyên văn (literal/word-for-word translation) trong dấu trích dẫn đơn, và đặt toàn khối đó trong dấu ngoặc đơn. Kế tiếp, bản dịch nghĩa được đặt trong dấu trích dẫn kép; ví dụ: *all fingers and thumbs* (“tất cả các ngón tay và ngón cái”) “vụng về”.

⁴ Ví dụ tiếng Italia do Lucia Drago cung cấp.

- | | | | |
|------|---------------------------------|------|--------------------------------|
| (1a) | <i>give somebody a hand</i> | (1b) | <i>dare una mano</i> |
| (2a) | <i>keep an eye on something</i> | (2b) | <i>tener d'occhio qualcosa</i> |
| (3a) | <i>tighten one's belt</i> | (3b) | <i>tirare la cinghia</i> |
| (4a) | <i>have nerves of steel</i> | (4b) | <i>avere nervi d'acciaio</i> |

trong tiếng Việt (1c-4c) và tiếng Pháp (1d-4d):

- | | | | |
|------|----------------------------|------|--------------------------------|
| (1c) | <i>giúp ai một tay</i> | (1d) | <i>donner un coup de main</i> |
| (2c) | <i>để mắt đến cái gì</i> | (2d) | <i>garder un oeil sur</i> |
| (3c) | <i>thắt lưng buộc bụng</i> | (3d) | <i>se serrer la ceinture</i> |
| (4c) | <i>có thần kinh thép</i> | (4d) | <i>avoir les nerfs d'acier</i> |

Về phương diện này, Chitoran (1973, tr. 69-70) đã phát biểu rằng “*Những khác biệt về môi trường sống, khí hậu, văn hóa v.v.. giữa các cộng đồng người khác nhau là vô cùng lớn, nhưng về cơ bản các các cộng đồng người liên kết với nhau bởi một lịch sử sinh học chung. Thực tiễn khách quan mà chúng ta đang sống rõ ràng là không giống nhau tuyệt đối, nhưng xét về tổng thể có nhiều điểm tương đồng.*” Tuy nhiên, thế giới chúng ta đang sống được kiến tạo bởi nhiều nhân tố khác nhau; chúng ta phải trực diện, trao đổi thông tin và khẳng định mình trong mối liên hệ với các nhân tố đó (Al-Zoubi *et al.*, 2006). Như đã nói ở phần trên, các nền văn hóa khác nhau tri nhận thế giới không giống nhau, bởi vậy ẩn dụ ắt mang tính đặc thù văn hóa. Đây là lý do khiến cho việc dịch ẩn dụ không hề đơn giản - điều này hoàn toàn phù hợp với nhận định của Dagut (1976, tr. 32): “*không có một qui tắc chung giản đơn nào cho việc dịch ẩn dụ, nhưng khả năng dịch được hay không dịch được bất cứ một ẩn dụ ở NNN tùy thuộc vào (1) trải nghiệm văn hóa cụ thể và các liên hội ngữ nghĩa được ẩn dụ đó khai thác, (2) phạm vi mà những trải nghiệm văn hóa và liên hội ngữ nghĩa có thể hoặc không thể được tái tạo tương tự ở NNĐ, tùy thuộc vào mức độ trùng lặp trong mỗi trường hợp cụ thể.*” Cũng theo Dagut (1976, tr. 28), nhân tố khả quyết việc chuyển dịch một ẩn dụ ở NNN sang NNĐ không phải là tính đặc thù của ẩn dụ đó mà là trải nghiệm văn hóa và liên hội ngữ nghĩa, với tư cách là cơ sở cho ẩn dụ đó, có được người sử dụng ngôn ngữ đích chia sẻ hay không. Cái khó của việc dịch ẩn dụ không phải ở sự vắng mặt một đơn vị từ vựng tương đương ở NNĐ, mà là sự khác biệt mang tính văn hóa của quá trình ý niệm hóa về một hiện thực nào đó, thậm chí một hiện thực được xem là giống nhau giữa hai cộng đồng ngôn ngữ khác nhau. Snell-Hornby (1995, tr. 41) cho rằng khả năng dịch được hay không dịch được một văn bản nào đó là khác nhau tùy thuộc vào mức độ mà văn bản đó được thấm thấu trong văn hóa cụ thể của nó, và vào khoảng cách giữa nền tảng văn hóa của văn bản nguồn và độc giả ở ngôn ngữ đích xét về không gian và thời gian.

3. Ấn dụ và tương đương tri nhận trong dịch thuật

Quan điểm tri nhận trong dịch thuật, dựa trên quan điểm tri nhận trong nghiên cứu văn hóa của Katan (1999), chỉ ra rằng khi dịch một văn bản, dịch giả không chỉ lưu tâm đến các mô hình tư duy và hành động trong văn hóa nguồn, mà phải lưu tâm đến các mô hình về thực tiễn khách quan trong văn hóa đích. Theo Nida (1964), bản dịch tốt nhất là bản dịch có khả năng gợi được hiệu ứng ở người đọc ngôn ngữ đích giống như hiệu ứng một mà một văn bản NNN tạo ra cho người đọc NNN. Mặc dù đây không phải là công việc dễ thực hiện, song một bản dịch có thể đạt được mục tiêu đó nếu: (a) dịch giả quan tâm đến phương cách mà người đọc NND tri nhận thế giới và cấu trúc trải nghiệm của họ; (b) dịch giả dung nạp hay làm phù hợp văn bản dịch với sự trải nghiệm của người đọc NND và với cách thức trải nghiệm đó được lưu lại ở ngôn ngữ đích. Quan điểm tri nhận trong dịch thuật ấn dụ xuất phát từ quan điểm *tương đương tri nhận* – ấn dụ được dịch từ một ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ khác với mức độ làm mất nghĩa ở mức thấp nhất. Và cũng bởi lý do này, chúng tôi cho rằng ấn dụ phải được xem như những *khối kiến tạo tri nhận* (cognitive constructs) thay vì những thực thể ngôn ngữ thuần túy hay các biện pháp tu từ. Nói cách khác, ấn dụ là biểu hiện cụ thể quá trình ý niệm hóa trải nghiệm và ghi lại những trải nghiệm đó của con người.

Trong ngôn ngữ học tri nhận, ấn dụ đảm trách chức năng tri nhận. Theo Lakoff & Johnson (1980), ấn dụ là phương tiện để nhận thức một phạm trù khái niệm (miền đích) thông qua một miền quen thuộc hơn (miền nguồn), dựa trên cơ sở tương đồng (analogy), hay so sánh giữa hai thực thể tồn tại, hoặc giữa một bên là một thực thể tồn tại thực và một thực thể giả thiết (tức là, được cho là tồn tại). Khi chúng ta nói *ông B là con sư tử*, chúng ta đang thiết lập mối liên hệ giữa một cá nhân – đối tượng so sánh (*tenor/topic of comparison*) với biểu tượng sức mạnh và lòng dũng cảm của con sư tử – cái được so sánh/đối ứng so sánh (*comparatum*). Như đã trình bày ở phần trên, ấn dụ là một hiện tượng khái niệm, qua đó miền nguồn thể hiện qua miền đích: các thành phần cấu trúc của lược đồ khái niệm miền gốc được chuyển dịch hay phóng chiếu qua miền đích. Nói đến đây ta phải lưu ý vai trò to lớn của văn hóa trong quá trình biểu tượng hóa và khái niệm hóa. Cùng một biểu tượng, nhưng ở mỗi nền văn hóa khác nhau, nó lại được liên hội đến các phạm trù nhận thức khác nhau. Ví dụ, con cú “owl” thường được liên hội đến điềm xấu trong văn hóa Ả-rập; sự hôi hám (*hôi như cú*), xấu xí (*cú độ với tiên*) trong văn hóa Việt, nhưng nó lại là biểu tượng của sự thông minh trong văn hóa phương Tây.

Đối với dịch ẩn dụ, trong nghiên cứu của mình, Mandelblit (1995) chỉ ra rằng ẩn dụ khó dịch nếu chúng khai thác một miền tri nhận khác so với miền tri nhận của diễn đạt tương ứng ở ngôn ngữ đích. Trong những trường hợp đó, dịch giả, với vai trò của người *được ủy quyền* (proxy agent), sẽ phải đảm trách việc thể hiện tri nhận thay cho người đọc ở ngôn ngữ đích. Người tìm được miền khái niệm tương tự ở NNĐ là người thành công. Kết quả thường là một ẩn dụ tương đương ở NNĐ, hoặc giả ở trường hợp xấu nhất là một phép so sánh. Ngược lại, nếu không tìm được miền khái niệm tương tự ở NNĐ, người đó sẽ phải tìm miền tri nhận phù hợp với NNĐ giống như miền tri nhận trong NNN. Kết quả có thể là một ẩn dụ ở NNN thành một ẩn dụ ở NNĐ (trường hợp này ít xảy ra nhất), có thể phải chuyển thành một phép so sánh, một thuyết ngữ (paraphrase), chú giải cuối trang, giải thích, hoặc giải pháp cuối cùng là loại bỏ. Chúng tôi cho rằng cố gắng chuyển dịch ẩn dụ bám chặt về ngôn ngữ (cấp từ vựng) từ ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ khác dễ dẫn đến bản dịch không như mong muốn; đặc biệt khi những ẩn dụ đó dựa trên nét tư duy đặc thù của một nền văn hóa nào đó.

Để làm rõ thêm những khía cạnh về văn hóa và tri nhận trong dịch ẩn dụ vừa trình bày, trong phần tiếp theo, chúng tôi đề cập các cặp ví dụ về ẩn dụ. Chúng tôi lấy ví dụ trong tiếng Việt (TV) và tiếng Anh (TA) để minh họa, thể hiện mức độ khó dần của quá trình dịch: (a) ẩn dụ ở hai ngôn ngữ có điều kiện thể hiện tương đương/ ý tưởng giống nhau được hiện thực hóa ngôn từ (realization/actualization/manifestation) giống hệt nhau; (b) ẩn dụ có điều kiện thể hiện tương đương, nhưng được hiện thực hóa ngôn từ khác nhau; và (c) ẩn dụ có điều kiện thể hiện khác nhau, không có tương đương ở ngôn ngữ đích. Ở phần này, chúng tôi không có tham vọng trình bày các trình tự cụ thể của việc chuyển dịch ẩn dụ từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại. Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này trong một dịp khác.

3.1 Ẩn dụ có đồ chiếu tương tự được hiện thực hóa từ vựng tương tự

Các ẩn dụ dưới đây biểu đạt những ý tưởng tương đồng giữa tiếng Việt và tiếng Anh và sử dụng những đơn vị từ vựng giống nhau. Phần lớn những ẩn dụ này là tục ngữ hoặc thành ngữ:

(5) TV: *chết đuối vớ được cọc*

TA: *a drowning man will clutch at a straw/straws*

[chỉ sự may mắn, đang lúc nguy ngập lại có chỗ để bám níu, thoát khỏi tình trạng tuyệt vọng]

(6) TV: *nó làm mình sôi máu*

TA: *he makes my blood boil*

[chỉ tình cảm *phẫn nộ* (tức giận)]

(7) TV: *đời là bể khổ*

TA: *life is a sea of worries*

[chỉ những khó khăn, thách thức của đường đời]

(8) TV: *hắn ta là một con rắn độc*

TA: *he is a snake*

[chỉ tính xảo quyệt, thâm hiểm]

(9) TV: *về với ông bà/tổ tiên*

TA: *gathered to his ancestors*

[chỉ cái chết]

(10) TV: *thèm nhở rãi*

TA: *make somebody's mouth water*

[chỉ sự thèm muốn]

(11) TV: *thời gian là vàng*

TA: *time is money*

[chỉ quan niệm về giá trị của thời gian]

Đa số những ẩn dụ này phản ánh triết lý nhân sinh, mối quan hệ logic, trí tuệ con người thông qua những hình ảnh phổ quát mang tính qui ước của hai nền văn hóa. Những ẩn dụ này một mặt phản ánh trải nghiệm mang tính qui ước của mỗi cộng đồng người, mặt khác cũng cho chúng ta thấy được các qui ước của hai nền văn hóa được hòa trộn vào ngôn ngữ như thế nào. Nói cách khác, ẩn dụ vừa phản ánh vừa tái tạo những qui ước của mỗi nền văn hóa⁵.

⁵ Xin nói thêm về ví dụ (11). Ẩn dụ này phản ánh sự khác biệt đối chọi về quan niệm giá trị mang đặc thù văn hóa Việt và Anh. Trong ý niệm hóa về giá trị, văn hóa Anh xem thời gian là tiền (thời gian trong văn hóa phương Tây nói chung được liên hệ với *tiền*). Điều này có liên quan đến khái niệm công việc. Công việc trong văn hóa phương Tây hiện đại – văn hóa công nghiệp, luôn đi liền với lượng thời gian mà người ta bỏ ra để hoàn thành công việc đó. Thời gian được lượng hóa một cách chính xác. Như một thói quen, người ta trả tiền theo giờ, theo tuần, hoặc theo năm. Bởi vậy, *Time is money* "Thời gian là tiền". Trong khi đó, văn hóa Việt lại liên hệ thời gian với vàng. Vàng là một kim loại quý dùng để làm đồ trang sức. Vàng từng được sử dụng làm phương tiện trao đổi hàng hóa và đặc biệt được dùng làm phương tiện tích trữ của cải của các gia đình ở Việt Nam. Người Việt thường đánh giá sự giàu có của gia đình dựa vào việc họ có bao nhiêu vàng như trong thành ngữ *lắm vàng nhiều của*. Vì vậy, người Việt thường thích và muốn có càng nhiều vàng càng tốt. Vàng theo truyền thống người Việt còn được xem là quà của Trời ban cho những người tốt và có tâm lòng bao dung. Vào thời phong kiến, vua thường ban vàng cho những quan lại có công và trung với vua. Do đó, người Việt liên hệ giá trị của thời gian với vàng.

3.2 Ẩn dụ có đồ chiếu tương tự được hiện thực hóa ngôn từ khác nhau

(12) TV: *lắm thầy nhiều ma*

TA: *too many cooks spoil the broth* (dịch nghĩa: quá nhiều đầu bếp làm hỏng món canh)

(13) TV: *một cây làm chẳng nên non*

ba cây chụm lại nên hòn núi cao

TA: *many hands make light work* (dịch nghĩa: nhiều tay làm cho công việc trở nên nhẹ nhàng)

(14) TV: *cái khó ló cái khôn*

TA: *every cloud has a silver lining* (dịch nghĩa: đám mây nào cũng có ánh chớp bạc)

(15) TV: *có gan ăn cắp thì có gan chịu đòn*

TA: *make one's bed and lie in it* (dịch nghĩa: tự làm giường và nằm trên nó)

(16) TV: *méo mó có hơn không*

TA: *half a loaf is better than none/half a loaf is better than no bread* (dịch nghĩa: nửa ổ bánh mì vẫn tốt hơn là không có tí gì)

Một điều dễ nhận thấy là các cặp biểu thức ẩn dụ trên liên quan đến các phạm trù nhận thức giống nhau, tuy nhiên đặc thù văn hóa của mỗi nền văn hóa lại tạo nên sự khác biệt về hiện thực hóa từ vựng.

3.3 Ẩn dụ có đồ chiếu khác nhau

Trong phần này, chúng tôi đưa ra những ẩn dụ mang đặc thù văn hóa Việt Nam (17) được thể hiện một phạm trù khái niệm hoàn toàn xa lạ với tiếng Anh, và (18) mang đặc thù văn hóa Anh, dường như không tồn tại ở tiếng Việt:

(17) a. *ăn nằm với nhau*

b. *mẹ tròn con vuông*

c. *thắt đáy lưng ong*

d. *môi hờ rãnh lạnh* (hay *hờ môi cho gió lọt vào*)

(18) a. *shoot one's mouth off*

b. *not your brother's keeper/am I my brother's keeper?*

c. *shotgun wedding/marriage*

Theo Wierzbicka (1992, tr. 22), “Ngôn ngữ là tấm gương phản chiếu tốt nhất về văn hóa loài người”, và “qua vốn từ vựng của ngôn ngữ chúng ta có thể khám phá và xác định được các định dạng khái niệm mang đặc thù văn hóa, đặc trưng của các dân tộc khác nhau trên thế giới”. Các nền văn hóa khác nhau thì ý niệm hóa các trải nghiệm theo các cách khác nhau. Nói đến quan hệ anh em ruột thịt (17d), người Việt dùng hình ảnh về mối quan hệ khăng khít giữa hai bộ phận cơ thể con người là môi và răng. Hành động của người này ảnh hưởng đến người kia. Bởi vậy, anh em trong một nhà nên che chở đùm bọc nhau. Nói đến việc sinh nở an toàn (17b), người Việt dùng lối uyển ngữ *mẹ tròn con vuông*. Cặp tròn/vuông chính là hình ảnh của cặp (mặt trăng - mặt đất) - một chỉnh thể biểu trưng cho sự hoàn hảo, trọn vẹn. Vóc dáng một người phụ nữ đẹp, có vòng eo thon nhỏ, hấp dẫn (17c) lại được phóng chiếu qua phần thót lại của lưng con ong. Nói đến quan hệ vợ chồng chốn phòng the (17a), một vấn đề tế nhị trong văn hóa Việt, người Việt lại dùng uyển ngữ qua hình ảnh ăn nằm cùng nhau. Theo khảo sát của chúng tôi, những hình ảnh trên không có trong tiếng Anh. Rõ ràng rằng nếu dịch sát nguyên văn các biểu đạt ẩn dụ tiếng Việt (17) sang tiếng Anh, dịch giả không thể lột tả hết được những khía cạnh uyển ngữ của các biểu thức ẩn dụ đó. Để nhấn mạnh được đặc thù văn hóa của các biểu đạt ẩn dụ kể trên, theo chúng tôi, đối với (17a), dịch giả thay thế hình ảnh ẩn dụ NNN bằng một hình ảnh ẩn dụ đã có trong NNĐ: *to go to bed*, kèm với phụ chú (annotations) hoặc chú giải cuối trang (footnote). Trường hợp (17b) thích hợp với dịch nghĩa. Đối với (17c, d), dịch giả có thể thay thế hình ảnh ẩn dụ NNN bằng một phép so sánh trong NNĐ, giữ nguyên hình ảnh.

Tương tự, các biểu đạt ẩn dụ trong tiếng Anh ở (18) cũng khai thác những miền tri nhận không quen thuộc trong tiếng Việt. “Mồm” ở biểu đạt ẩn dụ (18a) được mô tả như một khẩu súng. Trong trường hợp này, khẩu súng rất nguy hiểm vì người sử dụng súng có vẻ bất cẩn và không thành thạo hay thiếu kỹ năng dùng súng. Khi nổ súng (*shooting off a gun*) xạ thủ sẽ lãng phí đạn, thu hút sự chú ý của người khác, và cũng có thể làm người khác bị thương. Tương tự như vậy, khi ai đó *shoot mouth* (“bắn mồm”), thì người đó “*nói chuyện ngớ ngẩn về những điều mà người đó không biết hoặc không nên nói*” (LDOCE)⁶. (18b) lại có xuất xứ trong Kinh thánh (Genesis. Iv:9). Đây là câu trả lời của Cain khi được Chúa hỏi về người em trai Abel của Cain mà Cain đã sát hại đang ở đâu. Nghĩa của ẩn dụ này là “không chịu trách nhiệm về hành động và công việc của người khác”. Ví dụ, khi bạn đang ngồi làm việc tại văn phòng, có người đến hỏi xem người ngồi cạnh bạn đi đâu. Bạn hơi khó chịu với câu hỏi đó nên có thể trả lời *am I my*

⁶ Longman Dictionary of Contemporary English (1982).

brother's keeper? Ví dụ (18c) chỉ đám cưới nằm ngoài kế hoạch của đôi tình nhân. Người con gái mang bầu ngoài ý muốn. Bố mẹ cô gái rất không hài lòng và có thể sẽ bắt bạn trai của con gái nếu anh ta không cưới con gái họ (CDOEI)⁷.

Khi đối mặt với những trường hợp trên, dịch giả không còn cách nào khác ngoài việc thay thế hình ảnh trong NNN bằng một hình ảnh ở NNĐ mà không xung đột với văn hóa của NNĐ bằng chiến lược đồ chiếu tri nhận khác để tìm tương đương tri nhận. Kết quả có thể là một phép so sánh hay một ẩn dụ ở NNN thành một ẩn dụ ở NNĐ (có thể kèm theo chú giải). Chẳng hạn, đối với (18a), dịch giả có thể giữ nguyên hình ảnh, thay thế hình ảnh ẩn dụ NNN bằng một phép so sánh trong NNĐ: *mồm (nó) bắn như tiểu liên* hoặc *mồm như súng liên thanh*. (18b) có thể đồ chiếu qua một phạm trù quan hệ *chủ - tớ* trước kia trong văn hóa Việt: chúng ta có biểu đạt ẩn dụ *tao có phải thằng ở của mày đâu*. Đối với (18c), chúng ta có thể áp dụng chiến lược tương tự. Ở Việt Nam, nếu xảy ra trường hợp tương tự như (18c), gia đình hai bên sẽ tìm kiếm các giải pháp tối ưu, trong đó có việc phải tổ chức lễ cưới càng sớm càng tốt trước khi thiên hạ phát hiện ra việc cô dâu có bầu. Bởi vì một gia đình có con gái không *chồng mà chưa*, theo văn hóa Việt truyền thống, là một sự hổ thẹn; danh dự gia đình bị tổn hại nghiêm trọng như trong thành ngữ *bôi gio trút trấu vào mặt*. Chúng ta có thể dịch sang tiếng Việt là *cưới chạy*. Tuy nhiên, *cưới chạy* còn phản ánh một phạm trù nguồn khác. Trong văn hóa Việt, các gia đình thường tránh việc tổ chức đám cưới trong thời gian gia đình có tang. Khoảng thời gian kiêng kị có thể là 1 năm, 2 năm tùy theo vùng miền ở Việt Nam. Bởi vậy, nếu trong thời gian gia đình có người nhà ốm nặng, khó có khả năng qua khỏi, mà đôi trai gái cũng không muốn chờ đợi lâu hơn việc tiến hành hôn lễ, thì gia đình có thể tổ chức cưới gấp (tức là *cưới chạy tang*, thường gọi tắt là *cưới chạy*). Gần đây xuất hiện cách nói hài hước *bác sỹ bảo cưới* để biểu đạt hoàn cảnh này. Như vậy, trong hai trường hợp (18b, c), chiến lược đồ chiếu tri nhận tìm kiếm tương đương tri nhận cho ta kết quả: một ẩn dụ ở NNN thành một ẩn dụ ở NNĐ. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng, nếu tính đặc thù văn hóa của ngôn ngữ nguồn cần được nhấn mạnh, thì ta nên tái tạo một ẩn dụ ở NNN kèm với chú giải (annotations) hoặc phụ chú cuối trang (footnote).

Các ví dụ trên đây cho thấy sự khác biệt giữa ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích; giữa văn hóa nguồn và văn hóa đích luôn là những thách thức đối với việc dịch ẩn dụ. Bởi vậy, Dagut (1976, tr. 32) đã nhận xét rất xác đáng rằng “khả năng chuyển dịch bất cứ một ẩn dụ của một ngôn ngữ nguồn nào phụ thuộc vào (1) trải nghiệm văn hóa cụ thể và liên hệ ngữ nghĩa được ẩn dụ đó khai thác, và (2) mức độ/phạm vi mà những trải

⁷ The Casell Dictionary of English Idioms (1999).

nghiệm văn hóa và liên hội nghĩa đó có thể được tái tạo hay không một cách tương đồng ở ngôn ngữ đích, tùy thuộc vào mức độ trùng hợp của từng hoàn cảnh cụ thể.

4. Kết luận

Những khác biệt về văn hóa là nguyên do khiến cho việc dịch ẩn dụ gặp nhiều khó khăn và ẩn dụ chịu ảnh hưởng của văn hóa dân tộc bản ngữ ấy. Ẩn dụ chịu sự chi phối của các nhân tố văn hóa xã hội và thái độ của một nền văn hóa cụ thể, bởi vậy việc dịch những đơn vị ngôn ngữ này phải nhắm vào tương đương tri nhận. Theo đó, ẩn dụ được xem xét dưới góc độ tri nhận: tái hiện các trường hợp cụ thể về quá trình khái niệm hóa những trải nghiệm và những trải nghiệm đó được lưu lại bằng lời như thế nào.

Do ẩn dụ liên quan đến các miền văn hóa khác nhau, dịch giả phải thực hiện thao tác thể hiện tri nhận thay cho người đọc ở ngôn ngữ đích: dịch giả phải tìm kiếm những tương đương về tri nhận ở nền văn hóa đích. Khái niệm hóa trải nghiệm của hai nền văn hóa mà giống nhau thì công việc dịch thuật càng dễ dàng. Tuy nhiên, trải nghiệm thế giới thực tại của con người không phải lúc nào cũng giống nhau, kéo theo ẩn dụ ghi lại những trải nghiệm này cũng khác nhau, dẫn đến công việc của dịch giả trong việc dịch những ẩn dụ đó của các nền văn hóa khác nhau thêm phức tạp. Bởi vậy, khi đi tìm các tri nhận tương đương để thay thế một hình ảnh ở ngôn ngữ nguồn bằng một hình ảnh ở ngôn ngữ đích mà không mâu thuẫn với văn hóa đích, dịch giả cần phải xác định rõ ba điều kiện thể hiện tri nhận trong việc chuyển dịch các ẩn dụ: (1) ẩn dụ có điều kiện thể hiện tương đồng và hiện thực ngôn ngữ giống nhau; (2) ẩn dụ có điều kiện thể hiện giống nhau nhưng hiện thực ngôn ngữ khác nhau; và (3) ẩn dụ có điều kiện thể hiện khác nhau. Sự khác nhau giữa ba hệ hình này thể hiện một trục nối tiếp (cline), một cực là những ẩn dụ có hiện thực ngôn từ giống nhau, cực kia là những ẩn dụ có ánh xạ tri nhận khác nhau; và ở giữa là những ẩn dụ thể hiện tri nhận giống nhau nhưng hiện thực ngôn từ khác nhau. Người dịch muốn tạo sản phẩm văn bản ở ngôn ngữ đích sát với văn bản gốc phải lưu tâm đến các vấn đề về văn hóa và tri nhận, nắm vững cả hai ngôn ngữ và am tường văn hóa của ngôn ngữ nguồn cũng như văn hóa của ngôn ngữ đích.

5. Tài liệu tham khảo

- Al-Zoubi, M., Al-Ali, M., & Al-Hasnawi, A. (2006). Cogno-cultural issues in translating metaphors. *Perspectives: Studies in Translatology* 14 (3), 230-239.
- Chitoran, D. (1973). *Elements of English structural semantics*. EDP: Bucuresti.
- Cooper, D. (1986). *Metaphor*. London: Blackwell Publisher.
- Croft, M. (1988). Translating metaphors. *ARAL*, 11 (1), 47-53.
- Dagut, M. (1976). Can 'metaphor' be translated? *Babel*, 22, 21-33.

- Goatly, A. (1997). *The language of metaphors*. London: Routledge.
- Green, G. (1989). *Pragmatics and natural language understanding*. New Jersey: Lawrence Erlbaum Associates Publishers.
- Holman, C. H. (1985). *A handbook to literature* (4th ed.). Indianapolis: Bobbs-Merrill.
- Johnson, M. (1987). *The body in the mind: The bodily basis of meaning, imagination, and reason*. Chicago and London: The University of Chicago Press.
- Katan, D. (1999). *Translating culture: An introduction for translators, interpreters and mediators*. Manchester: St. Jerome Publishing.
- Lakoff, G. (1987). *Women, fire, and dangerous things: What categories reveal about the mind*. Chicago: University of Chicago Press.
- Lakoff, G. (1990). The invariance hypothesis: is abstract reason based on image schemas? *Cognitive Linguistics* 1, 39-74.
- Lakoff, G. (1993). The contemporary theory of metaphor. In A. Ortony (Ed.), *Metaphor and Thought* (pp. 202-251). Cambridge: Cambridge University Press.
- Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). *Metaphors we live by*. Chicago and London: The University of Chicago Press.
- Larson, M. (1984). *Meaning-based translation: A guide to cross language equivalence*. New York/London: University Press of America.
- Mandelblat, N. (1995). *The cognitive view of metaphor and its implications for translation theory. Translation and Meaning, Part 3*. Maastricht: Universitaire Press (483-495).
- Matthews, C. M. (1979). *Words*. London: Lutterworth Press.
- Monti, E. (2009). Translating the metaphors we live by. Intercultural negotiations in conceptual metaphors. *European Journal of English Studies*, 13(2), 207-221.
- Newmark, P. (1981). *Approaches to translation*. Oxford: Pergamon Press.
- Newmark, P. (1988). *A textbook of translation*. London: Prentice Hall.
- Newmark, P. (1998). *More paragraphs on translation*. Clevedon, England: Multilingual Matters.
- Nguyễn Du. (2006). *Truyện Kiều*. Hà Nội: Văn học Press.
- Nguyễn Đức Tồn (2007). Bản chất của ẩn dụ. *Ngôn ngữ*, 10, 1-9.
- Nguyễn Văn Trào (2007). Ẩn dụ thời gian trong tiếng Anh có đối chiếu với tiếng Việt. *Ngôn ngữ và Đời sống*, 1+2 (135+136), 66-69.
- Nida, E. (1964). *Towards a science of translating*. Leiden: E. J. Brill.
- Schäffner, C. (2004). Metaphor and translation: Some implications of a cognitive approach. *Journal of Pragmatics*, 36, 1253-1269.
- Snell-Hornby, M. (1995). *Translation studies: An integrated approach*. Amsterdam: John Benjamins.
- Wierzbicka, A. (1992). *Semantics, Culture and Cognition, Universal Human Concepts in Culture-specific Configurations*. New York/Oxford: Oxford University Press.